

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023
huyện Thống Nhất (lần 2), tỉnh Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền Địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến
quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh
quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
Căn cứ Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2023 của
Hội đồng nhân dân tỉnh bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất năm 2023 tỉnh
Đồng Nai (lần 1);*

*Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Thống Nhất tại Tờ trình số
520/TTr-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2023; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi
trường tại Tờ trình số 622/TTr-STNMT ngày 24 tháng 10 năm 2023 và Kết luận
thẩm định hồ sơ bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Thống Nhất
(lần 2) tại Thông báo số 289/TB-HĐTĐQHKHSDĐ ngày 28 tháng 9 năm 2023
của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thống Nhất (lần 2) tại Quyết định số 3731/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 và Quyết định số 1051/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2023:

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được phê duyệt tại QĐ số 1051/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-)
1	Đất nông nghiệp	20.571,55	20.414,82	-156,73
1.1	Đất trồng lúa	312,97	311,24	-1,73
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>270,02</i>	<i>268,74</i>	<i>-1,28</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.932,43	1.922,03	-10,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	17.354,81	17.215,04	-139,77
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	112,56	107,85	-4,71
1.5	Đất nông nghiệp khác	858,78	858,66	-0,12
2	Đất phi nông nghiệp	4.281,30	4.438,03	156,73
2.1	Đất quốc phòng	33,69	33,69	-
2.2	Đất an ninh	8,80	8,80	-
2.3	Đất khu công nghiệp	328,36	328,36	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	121,73	121,73	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	63,53	117,53	54,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	59,88	60,12	0,24
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	187,23	203,73	16,50
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.408,13	1.461,12	52,99
	Trong đó:			-
	- Đất giao thông	925,97	980,59	54,62
	- Đất thủy lợi	54,61	55,69	1,08
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	25,74	25,73	-0,01
	- Đất cơ sở y tế	4,83	4,83	-
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	78,02	76,14	-1,88
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	11,01	10,20	-0,81
	- Đất công trình năng lượng	4,24	4,24	-
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	0,73	0,74	0,01
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,77	0,77	-
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	129,47	129,47	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	64,93	64,93	-
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	102,83	102,83	-
	- Đất cơ sở dịch vụ xã hội	0,19	0,19	-
	- Đất chợ	4,63	4,61	-0,02
	- Đất hạ tầng khác	0,16	0,16	-
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	3,82	4,02	0,20
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	8,17	8,17	-

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được phê duyệt tại QĐ số 1051/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-)
2.11	Đất ở tại nông thôn	970,19	1.006,17	35,98
2.12	Đất ở tại đô thị	122,51	119,34	-3,17
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	22,56	22,56	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,08	1,08	-
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	1,27	1,27	-
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	194,78	194,76	-0,02
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	745,57	745,57	-
3	Đất chưa sử dụng	-	-	-
*	Đất đô thị	1.413,63	1.413,63	-

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên

(Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục I kèm theo)

2. Điều chỉnh kế hoạch thu hồi đất năm 2023:

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được phê duyệt tại QĐ số 1051/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp	159,34	216,92	57,58
1.1	Đất trồng lúa	2,20	2,36	0,16
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,05	0,23	0,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	155,79	213,03	57,24
1.4	Đất nông nghiệp khác	1,30	1,30	-
2	Đất phi nông nghiệp	1,97	5,27	3,30
2.1	Đất phát triển hạ tầng	1,81	1,81	-
2.2	Trong đó:			-
	- Đất giao thông	1,50	1,50	-
	- Đất cơ sở y tế	0,24	0,24	-
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	0,07	0,07	-
2.3	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,05	0,05	-
2.4	Đất ở tại nông thôn	0,11	0,11	-
2.5	Đất ở tại đô thị	-	3,30	3,30

(Phân bổ chỉ tiêu thu hồi đất theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục II kèm theo).

3. Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023.

a) Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 theo loại đất hiện trạng:

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được phê duyệt tại QĐ số 1051/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	490,33	620,34	130,01
1.1	Đất trồng lúa	9,62	10,29	0,67
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	81,27	81,31	0,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	387,30	511,88	124,58
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	7,04	11,76	4,72
1.5	Đất nông nghiệp khác	5,10	5,10	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	25,00	25,85	0,85
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	25,00	23,00	-2,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	-	2,31	2,31
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	-	0,54	0,54

(Phân bổ chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất theo loại đất hiện trạng theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục III kèm theo).

b) Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 theo loại đất trong hồ sơ địa chính:

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được phê duyệt tại QĐ số 1051/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	494,83	626,21	131,38
1.1	Đất trồng lúa	14,12	16,16	2,04
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	81,27	81,31	0,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	387,30	511,88	124,58
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	7,04	11,76	4,72
1.5	Đất nông nghiệp khác	5,10	5,10	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	35,00	37,85	2,85
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	35,00	35,00	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	-	2,31	2,31
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	-	0,54	0,54

(Phân bổ chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất theo loại đất trong hồ sơ địa chính theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục IV kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Thống Nhất có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Tư pháp, Chỉ huy Trường Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thống Nhất, Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Thống Nhất, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thống Nhất, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân huyện Thống Nhất;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Văn Phi



KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN THỐNG NHẤT

Phụ lục I
(kèm theo Quyết định số 2745/QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Bầu Hàm 2	Gia Kiệm	Gia Tân 1	Gia Tân 2	Gia Tân 3	Hưng Lộc	Lộ 25	Quang Trung	T.T. Dầu Giây	Xuân Thiện
1	Đất nông nghiệp	NNP	20.414,82	2.745,07	2.960,06	1.114,82	1.226,37	1.713,83	3.010,66	1.653,42	2.418,35	659,06	2.913,18
1.1	Đất trồng lúa	LUA	311,24	-	-	-	122,78	-	29,21	156,32	-	-	2,93
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	268,74	-	-	-	102,58	-	15,76	148,88	-	-	1,52
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.922,03	23,85	117,69	88,22	287,16	313,15	290,59	629,74	56,53	2,64	112,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17.215,04	2.695,64	2.454,16	959,88	708,63	1.288,57	2.631,16	789,08	2.270,54	656,37	2.761,01
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	107,85	0,91	19,90	8,48	10,33	47,11	12,88	5,14	1,01	-	2,09
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	858,66	24,67	368,31	58,24	97,47	65,00	46,82	73,14	90,27	0,05	34,69
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.438,03	267,03	366,02	999,61	234,67	185,38	501,21	295,41	628,78	754,57	205,35
2.1	Đất quốc phòng	CQP	33,69	-	-	-	-	-	-	-	-	4,03	-
2.2	Đất an ninh	CAN	8,80	5,00	-	-	-	-	-	-	-	3,80	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	328,36	-	-	-	-	-	-	-	-	328,36	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	121,73	-	-	-	-	-	41,86	-	79,87	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	117,53	51,15	0,18	38,22	0,15	1,22	7,93	-	4,38	10,55	3,75
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	60,12	0,43	13,46	1,00	5,44	0,17	19,07	0,16	12,72	5,23	2,44
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	203,73	-	84,49	-	-	-	17,82	-	101,42	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.461,12	109,23	119,66	114,92	98,42	74,37	166,98	131,09	286,66	265,34	94,45
	Trong đó:												
-	Đất giao thông	DGT	980,59	92,43	87,33	64,33	76,03	51,32	140,48	114,75	89,06	188,62	76,24
-	Đất thủy lợi	DTL	55,69	2,21	15,50	11,00	3,20	4,42	3,81	2,89	4,62	3,84	4,20
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	25,73	0,18	-	0,70	0,16	0,18	1,50	0,83	0,63	20,60	0,95
-	Đất cơ sở y tế	DYT	4,83	-	0,04	0,03	0,05	0,06	0,21	0,07	0,63	3,52	0,22
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	76,14	3,20	5,11	1,19	3,46	2,29	7,17	4,64	7,72	38,41	2,95
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	10,20	-	0,03	-	1,12	1,28	0,54	1,37	1,85	0,34	3,67
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,24	0,59	0,07	0,95	1,42	0,12	0,05	0,05	-	0,87	0,12
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,74	-	0,02	-	-	-	0,09	0,06	0,06	0,43	0,08
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,77	-	-	-	-	-	0,21	-	-	0,56	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	129,47	-	-	-	-	-	-	-	129,47	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	64,93	2,33	4,90	24,28	4,58	4,26	8,51	3,12	6,14	3,41	3,40
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	102,83	8,18	6,62	12,14	8,16	10,32	4,01	3,08	45,91	1,96	2,45
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,19	-	-	-	-	-	0,19	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	4,61	0,11	0,04	0,30	0,24	0,12	0,21	0,23	0,57	2,62	0,17
-	Đất hạ tầng khác	DHK	0,16	-	-	-	-	-	-	-	-	0,16	-
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,02	1,43	0,33	0,11	0,34	0,21	0,12	0,31	0,65	0,33	0,19
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	8,18	0,19	-	-	-	-	-	-	2,70	0,79	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.006,17	65,07	132,88	87,83	88,44	92,33	218,30	118,13	127,79	-	75,40

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Bàu Hàm 2	Gia Kiệm	Gia Tân 1	Gia Tân 2	Gia Tân 3	Hưng Lộc	Lộ 25	Quang Trung	TT. Dầu Giây	Xuân Thiện
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	119,34	-	-	-	-	-	-	-	-	119,34	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,56	5,00	0,16	0,19	0,27	0,11	1,37	0,48	0,56	14,22	0,20
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,08	-	-	-	-	-	0,14	-	-	0,94	-
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,27	0,25	-	-	-	-	0,36	0,17	-	0,49	-
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	194,76	29,28	14,86	11,77	11,95	16,97	27,26	40,57	12,03	1,15	28,92
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	745,57	-	-	745,57	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*	Đất đô thị	KDT	1.413,63	-	-	-	-	-	-	-	-	1.413,63	-

Chi chú: * Không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên

Đơn vị tính: ha



Phụ lục III
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG CỦA HUYỆN THỐNG NHẤT
Kèm theo Quyết định số 2745/QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								Quang Trung	TT.Đầu Giấy	Xuân Thiện
				Bàu Hàm 2	Gia Kiệm	Gia Tân 1	Gia Tân 2	Gia Tân 3	Hưng Lộc	Lộ 25				
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi-nông nghiệp	NNP/PNN	620,34	79,42	42,05	68,16	37,00	7,99	114,30	59,00		111,65	66,01	34,76
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	10,29	-	-	-	2,63	-	3,50	2,66		-	-	1,50
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	0,66	-	-	-	0,50	-	-	0,16		-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	81,31	-	-	-	16,00	6,07	31,39	27,68		0,17	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	511,88	79,42	40,75	61,12	16,37	1,92	74,69	26,86		111,48	66,01	33,26
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	11,76	-	-	7,04	-	-	4,72	-		-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	5,10	-	1,30	-	2,00	-	-	1,80		-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		25,85	-	-	-	8,00	-	8,00	9,85		-	-	-
	Trong đó:													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	23,00	-	-	-	8,00	-	8,00	7,00		-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	2,31	-	-	-	-	-	-	2,31		-	-	-
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	0,54	-	-	-	-	-	-	0,54		-	-	-

Ghi chú: PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất 0.



Phụ lục IV
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THEO LOẠI ĐẤT TRONG HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH CỦA HUYỆN THÔNG NHẤT
(Kèm theo Quyết định số 2745 QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Bàu Hàm 2	Gia Kiệt	Gia Tân 1	Gia Tân 2	Gia Tân 3	Hưng Lộc	Lộ 25	Quang Trung	T.T.Đầu Giây	Xuân Thiện
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	626,21	81,42	43,05	69,30	37,63	8,49	114,30	59,00	112,15	66,01	34,86
1.1	Đất trồng lúa	L/LA/PNN	16,16	2,00	1,00	1,14	3,26	0,50	3,50	2,66	0,50	-	1,60
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	0,66	-	-	-	0,50	-	-	0,16	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	81,31	-	-	-	16,00	6,07	31,39	27,68	0,17	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	511,88	79,42	40,75	61,12	16,37	1,92	74,69	26,86	111,48	66,01	33,26
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	11,76	-	-	7,04	-	-	4,72	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	5,10	-	1,30	-	2,00	-	-	1,80	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		37,85	3,50	2,00	1,00	8,00	2,00	8,00	9,85	1,50	-	2,00
	Trong đó:		-										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	35,00	3,50	2,00	1,00	8,00	2,00	8,00	7,00	1,50	-	2,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	2,31	-	-	-	-	-	-	2,31	-	-	-
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	0,54	-	-	-	-	-	-	0,54	-	-	-

Ghi chú: PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.